

Bản án số:127/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 12 - 2019

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiếu

Bà Võ Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Quốc Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Lê Quốc Bảo -Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 512/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 386/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phan Thị Lệ T, sinh năm: 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 169/2 ấp A, xã N, huyện T, tỉnh B.

- Bị đơn: Võ Bửu A, sinh năm: 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 06/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/12/2018, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thể hiện trong hồ sơ và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn chị Phan Thị Lệ T trình bày:

Chị và anh Võ Bửu A kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn chị về sống tại xã T cùng gia đình chồng đến tháng 11/2017 vợ chồng sống riêng nhưng vẫn ở trong gia đình chồng. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc đến tháng 06/2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh A cờ bạc (Đánh bài xiu, đá gà), sáng đi làm tối mới về nhà không lo cho gia đình, chị nói thì anh A đánh chị, gia đình bên chồng thì bên vực chồng nói là do chị nên anh A mới đi như vậy. Vợ chồng ly thân từ tháng 08/2018 đến nay, mỗi người sống riêng chị về nhà riêng của chị ở huyện P sống đến nay, anh A vẫn sống ở xã T. Vợ chồng không có hàn gắn lại tình cảm, không có liên lạc. Hiện nay chị không còn thương anh A cả hai không thể nào hàn gắn lại được tình cảm. Chị yêu cầu được ly hôn với anh A. Quá trình chung sống chị và anh A có với nhau 01 con chung tên Võ Thị Bích N, sinh ngày: 26/7/2016, chị đang nuôi dưỡng. Ly hôn chị yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con cho chị hằng tháng số tiền là 2.000.000 đồng. Tài sản chung gồm có: 01 tủ lạnh hiệu panasonic, 01 máy lạnh hiệu Daikin, 02 máy bơm cát D24, 30; 250 ống nhựa Bình Minh, 11 tay lưới kéo tôm, 08 bình ắc quy; 10 kích điện; 01 bếp gas, 01 bình gas; 01 kệ chén inox; 40 ghế nhựa; 01 thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 diện tích 3193.7 m² (Theo kết quả đo đạc thực tế) anh A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/6/2016 tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh T. Tất cả tài sản chung hiện nay anh A đang quản lý và sử dụng. Ly hôn chị yêu cầu phân chia tài sản chung mỗi người ½, chị yêu cầu được nhận ½ tài sản chung bằng giá trị tiền theo biên bản định giá tài sản, giao hiện vật cho anh A sở hữu. Nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B số tiền là 50.000.000 đồng, lúc còn chung sống vợ chồng đã trả được 20.000.000

đồng còn nợ lại số tiền 30.000.000 đồng. Trong thời gian vợ chồng ly thân và vụ án đang thụ lý giải quyết tại Tòa án thì anh A đã trả tất nợ số tiền vay này. Chị đồng ý trả lại cho anh A $\frac{1}{2}$ số tiền nợ vay 30.000.000 đồng mà anh A đã trả nợ thay chị là 15.000.000 đồng.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

* Tại bản tự khai ngày 27/12/2018, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thể hiện trong hồ sơ và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn anh Võ Bửu A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Võ Thị Bích N, sinh ngày: 26/7/2016, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung gồm có: 01 tủ lạnh hiệu panasonic, 01 máy lạnh hiệu Daikin, 02 máy bơm cát D24, 30; 40 ghế nhựa; 01 kệ chén inox; 01 bếp gas, 01 bình gas; 02 tay lưới kéo tôm, anh đang quản lý, sử dụng. Ly hôn anh đồng ý phân chia tài sản chung này mỗi người $\frac{1}{2}$, anh nhận giá trị. Hiện vật giao chị T, hoàn trả lại anh $\frac{1}{2}$ giá trị tiền tương ứng theo biên bản định giá tài sản đã định. Còn các tài sản: 180 ống nhựa Bình Minh, 08 bình ắc quy (Có 05 bình bị hư) còn sử dụng 03 cái, 09 kích điện (Có 04 kích bị hư) còn sử dụng 05 kích, 09 tay lưới dùng để kéo thu tôm (Có 05 tay lưới không còn giá trị sử dụng) còn sử dụng 04 tay lưới; thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 diện tích 3193.7 m² (Theo kết quả đo đạc thực tế) anh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/6/2016 tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh T. Đây là tài sản riêng của anh, đất được cha mẹ ruột cho anh trước khi cưới chị T, không phải tài sản chung vợ chồng, anh không đồng ý phân chia theo yêu cầu của chị T.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, vụ án giải quyết đúng thẩm quyền, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm trong việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự còn chậm chưa đúng quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn trong vụ án đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Phan Thị Lệ T và anh Võ Bửu A. Về con chung: Căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Thu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Võ Thị Bích N, sinh ngày: 26/7/2016. Anh A cấp dưỡng nuôi con cho chị T hằng tháng số tiền là 745.000 đồng ($\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng). Về tài sản chung căn cứ Điều 27, 33, 37, 43 Luật hôn nhân và gia đình phân tài sản chung thống nhất ghi nhận và chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị. Phần tài sản chung không thống nhất đề nghị chấp nhận theo sự thừa nhận của anh A về số lượng tài sản chung anh A đang quản lý, sử dụng. Anh A cho rằng tài sản riêng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên xác định là tài sản chung và chia theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23, xã T nguồn tiền là của gia đình anh A cho anh A, anh A không có chứng cứ nào chứng minh đây là tài sản riêng của anh nên xác định đây là tài sản chung. Tuy nhiên khi phân chia anh A được chia nhiều hơn chị T. Anh A đang quản lý, sử dụng tất cả tài sản chung. Buộc anh A có nghĩa vụ hoàn trả lại chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền là phù hợp. Nợ chung: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện. Buộc chị T trả lại anh A số tiền nợ chung mà anh A đã trả nợ thay là 15.000.000 đồng. Ghi nhận chị T đồng ý trả lại anh A số tiền 2.000.000 đồng, tiền trả góp mua tủ lạnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phan Thị Lệ T và anh Võ Bửu A khai thống nhất, anh chị kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh T, phù hợp quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cả hai về sống cùng gia đình cha mẹ ruột anh A và chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Cả hai ly thân từ tháng 08 năm 2018 đến nay không có hàn gắn lại được tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T yêu cầu được ly hôn với anh A, anh A đồng ý. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh A là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[2] Về con chung:

Chị Phan Thị Lệ T và anh Võ Bửu A khai thống nhất, vợ chồng chung sống có với nhau 01 con chung Võ Thị Bích N, sinh ngày: 26/7/2016. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay con chung đều sống với mẹ, chị T nuôi dưỡng. Đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Anh A không đồng ý, anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chị T và anh A ly thân đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, phát triển bình thường, được chị T chăm sóc và phát triển tốt, phù hợp với giấy khám sức khỏe con chung của trung tâm y tế huyện T (Bút lục số 261 - 262) do chị T cung cấp. Mặc khác, cháu N vẫn còn nhỏ, chỉ hơn 03 tuổi. Anh A cho rằng chị T nuôi dưỡng con chung không tốt nhưng anh không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này của anh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Để tránh sự thay đổi về người nuôi con, môi trường sinh sống, tâm lý của đứa trẻ, Hội đồng xét xử để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng

con chung Võ Thị Bích N, sinh ngày: 26/7/2016 là phù hợp quy định pháp luật theo Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T nuôi dưỡng con chung Võ Thị Bích N, sinh ngày: 26/7/2016 yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng cho chị số tiền là 2.000.000 đồng vì chị cho rằng anh A có thu nhập hằng tháng sau khi trừ hết các chi phí là hơn 8.000.000 đồng. Anh A đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng theo quy định của pháp luật là $\frac{1}{2}$ của mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng số tiền 745.000 đồng, không đồng ý mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng mà chị T yêu cầu. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, chị T không có chứng cứ nào để chứng minh anh A có mức thu nhập hằng tháng là 8.000.000 đồng sau khi trừ các chi phí như chị đã nêu nên không có căn cứ để chấp nhận mức yêu cầu cấp dưỡng này của chị T. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng theo quy định của pháp luật mà anh A chấp nhận là $\frac{1}{2}$ của mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng số tiền 745.000 đồng. Thời gian thực hiện kể từ ngày xét xử sơ thẩm hôm nay (Ngày 11/12/2019) đến khi con chung đã thành niên (Đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định của pháp luật theo Điều 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Tài sản chung:

* Tài sản chung chị T, anh A khai thống nhất và đồng ý phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ theo biên bản định giá tài sản ngày 14/11/2019 gồm:

- 01 tủ lạnh hiệu Panasonic có giá trị thành tiền là 7.192.000 đồng
- 01 máy lạnh hiệu DaiKin có giá trị thành tiền là 6.083.000 đồng
- 02 máy bơm cát D24, D30 không còn giá trị sử dụng có giá sắt vụn (Phế liệu) là 150.000 đồng/01 máy thành tiền là 300.000 đồng.
- 01 bếp gas có giá trị thành tiền là 180.000 đồng
- 01 bình gas có giá trị thành tiền là 400.000 đồng
- 01 kệ chén inox có giá trị thành tiền là 350.000 đồng
- 40 ghế nhựa hiệu Duy Tân có giá trị 35.500 đồng/01 ghế thành tiền là 1.540.000 đồng

- 02 tay lưới dùng để kéo thu tôm có giá trị 1.750.000 đồng/01 tay thành tiền là 3.500.000 đồng

- 02 kích điện có giá trị 210.000 đồng/01 kích thành tiền là 420.000 đồng

- 02 bình ắc quy có giá trị 450.000 đồng/01 bình thành tiền là 900.000 đồng

- 01 cây xoài có giá trị 60.000 đồng/01 cây

- 01 cây dừa có giá trị 500.000 đồng/01 cây

Tổng giá trị tài sản chung chị T và anh A thống nhất phân chia thành tiền là 21.425.000 đồng.

Tất cả tài sản chung chị T và anh A đã thống nhất và đồng ý phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$, thực tế hiện nay anh A là người đang quản lý sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung bằng giá trị tiền, yêu cầu của chị T là hoàn toàn phù hợp nên được chấp nhận. Anh A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung này với số tiền là 10.712.500 đồng. Anh A được trọn quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung đã thống nhất nêu trên sau khi hoàn trả giá trị cho chị T là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

* Tài sản chung không thống nhất:

- Chị T khai: Thừa đất số 38, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh T theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 3176.7 m² anh A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/6/2016; 250 ống nhựa Bình Minh; 09 tay lưới dùng để kéo thu tôm; 06 bình ắc quy; 08 kích điện. Tất cả các tài sản chung này anh A đang quản lý, sử dụng.

- Anh A khai: Thừa đất số 38, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh T theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 3176.7 m² anh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/6/2016 là tài sản riêng của anh được cha mẹ ruột cho trước khi kết hôn chị T. Hiện nay anh đang quản lý, sử dụng chỉ có: 180 ống nhựa Bình Minh không phải 250 ống như chị T trình bày; 06 bình ắc quy không phải 08 bình như chị T trình bày (Trong đó 02 cái là tài sản chung) 04 bình ắc quy còn lại không còn giá trị sử dụng; 09 kích điện không phải 10 kích điện như chị T trình bày (Trong đó có 02 kích là tài sản chung) 07 kích điện còn lại 04

kích điện bị hư, còn sử dụng 03 kích, 09 tay lưới dùng để kéo thu tôm (Có 05 tay lưới bị hư) còn sử dụng 04 tay lưới.

Qua phần trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T cho rằng tài sản chung còn lại anh A đang quản lý sử dụng có 250 ống nhựa Bình Minh; 09 tay lưới dùng để kéo thu tôm; 06 bình ắc quy; 08 kích điện, anh A không thừa nhận điều này cho rằng đây là tài sản riêng của anh nhưng anh A không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này của anh A là có căn cứ. Cho nên, Hội đồng xét xử xác định ống nhựa Bình Minh, tay lưới dùng để kéo thu tôm, bình ắc quy, kích điện là tài sản chung vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân hiện nay anh A đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, về số lượng tài sản chung cả hai khai không thống nhất. Chị T khai tài sản chung còn lại có 250 ống nhựa Bình Minh; 09 tay lưới dùng để kéo thu tôm; 06 bình ắc quy; 08 kích điện. Anh A khai phần tài sản còn lại chỉ có quản lý sử dụng: 180 ống nhựa Bình Minh; 04 bình ắc quy không còn giá trị sử dụng; 07 kích điện (Có 04 kích điện bị hư) còn sử dụng 03 kích điện, 09 tay lưới dùng để kéo thu tôm (05 tay lưới bị hư không còn giá trị sử dụng) còn sử dụng 04 tay lưới. Chị T khai anh A đang quản lý, sử dụng tài sản chung là 250 ống nhựa Bình Minh; 09 tay lưới dùng để kéo thu tôm; 06 bình ắc quy; 08 kích điện nhưng chị T không có chứng cứ nào để chứng minh anh A đang quản lý số lượng tài sản chung còn lại như chị T trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tài sản chung theo sự thừa nhận của anh A đang quản lý, sử dụng và còn giá trị sử dụng là 180 ống nhựa Bình Minh, 03 kích điện, 04 tay lưới kéo tôm để phân chia theo quy định của pháp luật mỗi người $\frac{1}{2}$ là phù hợp, đúng quy định. Theo biên bản định giá tài sản ngày 14/11/2019 tài sản chung này có giá trị như sau:

+ 180 ống nhựa Bình Minh có giá trị thành tiền là 15.840.000 đồng (88.000 đồng/01 ống x 180 ống)

+ 03 kích điện có giá trị thành tiền là 630.000 đồng (210.000 đồng/01 kích x 03 kích)

+ 04 tay lưới dùng để kéo thu tôm có giá trị thành tiền là 7.000.000 đồng (1.750.000 đồng/01 tay lưới x 04 tay lưới)

Tổng giá trị tài sản chung là ống nhựa Bình Minh, tay lưới dùng để kéo thu tôm, kích điện có giá trị thành tiền là 23.470.000 đồng. Toàn bộ tài sản chung này anh A đang quản lý, sử dụng, chị T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung bằng giá trị tiền là phù hợp nên được chấp nhận. Anh A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung này với số tiền là 11.735.000 đồng. Anh A được trọn quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung 180 ống nhựa Bình Minh, 03 kích điện, 04 tay lưới sau khi hoàn trả giá trị cho chị T là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

Riêng 04 bình ắc quy, 04 kích điện, 05 tay lưới dùng để kéo thu tôm bị hư, không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- Đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh T theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 3176.7 m² anh A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/6/2016. Chị T cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng, anh A không đồng ý cho rằng đây là tài sản riêng của anh. Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 anh A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 03/6/2016, cấp trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh A (Chị T, anh A kết hôn năm 2015) theo kết quả đo đạc thực tế thể hiện trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/4/2019 và ngày 08/7/2019 có diện tích là 3176.7 m² thể hiện ở các điểm A, B, C', D, A được biểu thị ở thửa 38-1. Anh A cho rằng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 là tài sản riêng của anh nhưng anh không có văn bản nào thể hiện đây là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn với chị T. Mặc khác, quá trình chung sống anh Ân đã dùng thửa đất này để thế chấp vay vốn Ngân hàng phát triển kinh tế gia đình. Do đó, lời trình bày của anh A là không có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 là tài sản chung của vợ chồng chị T, anh A. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T và anh A đều khai thống nhất, nguồn tiền để mua thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 là anh A bán diện tích đất 3.000 m² được cha mẹ ruột anh A cho trước khi kết hôn số tiền 105.000.000 đồng cộng với số tiền của vợ chồng chị T, anh A để mua thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 của ông Võ Văn Công M số tiền là 110.000.000 đồng vào ngày 16/5/2016 (Bút lục

số 50, 51) nên Hội đồng xét xử công nhận. Do vậy, khi phân chia tài sản chung thừa đất số 38, tờ bản đồ số 23 ưu tiên chia cho anh A nhiều hơn chị T mà không phải chia mỗi người $\frac{1}{2}$ thừa đất này theo yêu cầu của chị T là phù hợp. Cụ thể chia cho chị T là 20%, anh A 80% giá trị thừa đất. Thừa đất số 38, tờ bản đồ số 23 hiện nay anh A đang quản lý, sử dụng, chị T yêu cầu được nhận bằng giá trị tiền là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh A được sở hữu và sử dụng thừa đất số 38, tờ bản đồ số 23 theo kết quả đo đạc thực tế thể hiện trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/4/2019 và ngày 08/7/2019 có diện tích là 3176.7 m² thể hiện ở các điểm A, B, C', D, A được biểu thị ở thửa 38-1 cùng các cây trồng có trên đất (01 cây dừa, 01 cây xoài). Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 63, tờ bản đồ 24 của Trần Thị Mỹ H
- Tây giáp thửa 207, tờ bản đồ 23 của Trần Văn S
- Nam giáp thửa 102, tờ bản đồ 24 của Võ Văn A
- Bắc giáp thửa 35, tờ bản đồ 23 của Lê Văn V

Anh A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T 20% giá trị quyền sử dụng đất thừa đất số 38, tờ bản đồ số 23 cho chị T số tiền là: 3176.7 m² x 33.000 đồng/m² x 20% = 20.966.000 đồng.

Riêng chòi tôm có kết cấu cột bê tông, cốt thép, vách tole, mái tole nền đất chị T không yêu cầu Tòa án phân chia, đồng ý để anh A được sở hữu nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

Như vậy, tổng số tiền anh A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T giá trị tài sản chung là 43.413.500 đồng (10.712.500 đồng + 11.735.000 đồng + 20.966.000 đồng)

[4] Nợ chung:

Chị T và anh A khai thống nhất lúc còn chung sống vợ chồng có vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Bình Đại số tiền là 50.000.000 đồng. Chị T cho rằng vợ chồng đã trả được cho Ngân hàng số tiền nợ vay được 20.000.000 đồng trước khi chị khởi kiện tại Tòa án còn nợ lại số tiền là 30.000.000 đồng chưa trả. Điều này tại bản tự khai ngày 27/12/2018 anh A đã xác nhận. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên

Tòa sơ thẩm hôm nay, anh A cho rằng lúc còn chung sống vợ chồng chỉ trả được số tiền nợ vay là 10.000.000 đồng, không phải trả được 20.000.000 đồng như chị T trình bày còn lại số tiền 40.000.000 đồng là tiền của cá nhân anh trả nợ, (10.000.000 đồng anh trả khi vợ chồng ly thân, trước khi chị T khởi kiện tại Tòa án, 30.000.000 đồng anh trả vào ngày 08/11/2019). Hội đồng xét xử xét thấy: Thời điểm giải quyết vụ án của chị T và anh A, hồ sơ vay vốn thể hiện anh chị còn nợ lại Ngân hàng số tiền vay chưa trả là 30.000.000 đồng chứ không phải 40.000.000 đồng, điều này anh A đã xác nhận thể hiện tại bản tự khai ngày 27/12/2018 (Bút lục số 34). Như vậy, vợ chồng đã trả nợ cho Ngân hàng được số tiền vốn vay là 20.000.000 đồng, số tiền đã trả nợ này xem như kết thúc. Anh A cho rằng số tiền đã trả nợ 20.000.000 đồng có số tiền 10.000.000 đồng của cá nhân anh là hoàn toàn không có căn cứ, chị T không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Số tiền nợ vay còn lại chưa trả là 30.000.000 đồng anh A đã trả tất nợ xong cho Ngân hàng trong quá trình giải quyết vụ án. Chị T đồng ý trả lại anh $\frac{1}{2}$ số tiền nợ vay mà anh A đã trả nợ thay cho chị là 15.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh A đòi chị T trả lại anh số tiền nợ vay anh đã trả nợ thay chị T là 20.000.000 đồng Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 01 phần số tiền là 15.000.000 đồng mà chị T đã đồng ý là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại anh A số tiền 15.000.000 đồng.

Ghi nhận anh A không yêu cầu chị T phải trả lãi suất của số tiền 15.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của anh A nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

- Tại phiên Tòa sơ thẩm, anh A yêu cầu chị T trả lại anh $\frac{1}{2}$ số tiền 4.000.000 đồng là 2.000.000 đồng, tiền trả góp mua tủ lạnh, tài sản chung vợ chồng mà anh đã trả thay. Chị T đồng ý trả lại anh A số tiền 2.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 1.789.000 đồng, lệ phí cung cấp thông tin số tiền 67.000 đồng, chi phí định giá tài sản số tiền 280.000 đồng. Tổng cộng chi phí tố tụng số tiền là 2.136.000 đồng. Chi phí tố tụng này nguyên đơn chị T tạm ứng, đã trả và quyết toán xong. Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T yêu cầu anh A phải hoàn trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền này là 1.068.000 đồng là hoàn toàn phù hợp, có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 157, 158; khoản 1 Điều 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Anh A phải hoàn trả lại cho chị T số tiền chi phí tố tụng là 1.068.000 đồng.

[7] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b, e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí Hôn nhân và gia đình: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Chị T phải chịu: 10.712.500 đồng + 11.735.000 đồng + 20.966.000 đồng (20% giá trị quyền sử dụng đất) + 15.000.000 đồng + 2.000.000 đồng = 60.413.500 đồng x 5% = 3.020.700 đồng.

+ Anh A phải chịu: 10.712.500 đồng + 11.735.000 đồng + 83.865.000 đồng (80% giá trị quyền sử dụng đất) + (20.000.000 đồng – 15.000.000) = 111.312.500 đồng x 5% = 5.565.600 đồng.

Tổng án phí chị T phải chịu là: 3.320.700 đồng (300.000 đồng + 3.020.700 đồng). Anh A phải chịu là 5.865.600 đồng (300.000 đồng + 5.565.600 đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 33, 37, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 157, 158; khoản 1 Điều 165, 166; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b, e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Lệ T và anh Võ Bửu A.
2. Về con chung: Chị Phan Thị Lệ T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Võ Thị Bích N, sinh ngày: 26/7/2016.

Anh Võ Bửu A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Phan Thị Lệ T hằng tháng số tiền là 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/12/2019 cho đến khi con chung Võ Thị Bích N đã thành niên (Đủ 18 tuổi).

Trong thời gian con chung của chị T và anh A chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), chị T có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung, anh A có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Anh A không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Tài sản chung:

3.1 Anh Võ Bửu A được sở hữu và sử dụng:

- 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 máy lạnh hiệu DaiKin, 02 máy bơm cát D24, D30, 01 bếp gas, 01 bình gas, 01 kệ chén inox, 40 ghế nhựa hiệu Duy Tân, 06 tay lưới dùng để kéo thu tôm, 01 cây xoài, 01 cây dứa, 180 ống nhựa Bình Minh, 02 bình ắc quy, 05 kích điện.

- Phần đất có diện tích 3176.7 m² thể hiện ở các điểm A, B, C', D, A thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 được biểu thị ở thửa 38-1 cùng các cây trồng có trên đất (01 cây dứa, 01 cây xoài). Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 63, tờ bản đồ 24 của Trần Thị Mỹ H
- Tây giáp thửa 207, tờ bản đồ 23 của Trần Văn S
- Nam giáp thửa 102, tờ bản đồ 24 của Võ Văn A
- Bắc giáp thửa 35, tờ bản đồ 23 của Lê Văn V

Có họa đồ kèm theo. Thực tế các tài sản anh A đang quản lý, sử dụng.

3.2 Buộc anh Võ Bửu A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T số tiền tài sản chung được chia bằng giá trị là 43.413.500 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm mười ba nghìn năm trăm đồng).

3.3 Các tài sản chung gồm: 04 bình ắc quy, 04 kích điện bị hư, 05 tay lưới dùng để kéo thu tôm bị hư không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử không xét đến.

3.4 Ghi nhận chị Phan Thị Lệ T không yêu cầu Tòa án phân chia, đồng ý để anh Võ Bửu A được sở hữu chòi tôm có kết cấu cột bê tông, cột thép, vách tol, mái tol, nền đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

4. Nợ chung:

4.1 Buộc chị Phan Thị Lệ T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại anh Võ Bửu A số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Ghi nhận anh Võ Bửu A không yêu cầu chị T phải trả lãi suất của số tiền 15.000.000 đồng.

4.2 Ghi nhận chị Phan Thị Lệ T đồng ý trả lại anh Võ Bửu A $\frac{1}{2}$ số tiền 4.000.000 đồng là 2.000.000 đồng tiền trả góp mua tủ lạnh hiệu Panasonic.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Võ Bửu A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn chị Phan Thị Lệ T số tiền là 1.068.000 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

6. Về án phí:

- Chị Phan Thị Lệ T phải chịu là 3.320.700 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi nghìn bảy trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.283.500 đồng (Ba triệu hai trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai số 0021065 ngày 27/12/2018, số 0020989 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp số tiền là 37.200 đồng (Ba mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

- Anh Võ Bửu A phải chịu là 5.865.600 đồng (Năm triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003540 ngày 11/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Anh A còn phải nộp số tiền là 5.365.600 đồng (Năm triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- UBND xã T
(Số 64/2015, quyền số 01/2015);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương